

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 30 tháng 3 năm 2026

Số suất ăn: 173

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghe. Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	10,4 gam	kg	1,8	11.000	19.800	328	10,3	-	71,8
2	4038	Hành lá	1,16 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
3	4082	Rau mùi tàu	1,16 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
4	5044	Quả thanh long	80,92 gam	kg	14	22.000	308.000	5.600	182	-	1.218
5	7084	Thịt lợn, nạc vai	17,63 gam	kg	3,05	140.000	427.000	4.606	646,6	225,7	-
6	7611	Thịt lợn sấn vai	17,92 gam	kg	3,1	138.000	427.800	7.161	533,2	558	-
7	9004	Trứng vịt	42,2 gam	kg	7,3	60.000	438.000	11.024	835,1	770,9	186,3
8	13003	Gừng tươi	0,58 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	1,73 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
10	13034	Hạt nêm	1,73 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
11	13039	Bột canh	1,73 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	63,01 gam	kg	10,9	20.000	218.000	37.496	861,1	109	8.273,1
13	500018	Dầu đậu nành Simply	6,36 gam	lít	1,1	57.000	62.700	9.900	-	1.100	-
14	500019	Mỡ lợn sống	5,2 gam	kg	0,9	70.000	63.000	5.670	-	630	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,54 gam	kg	1,65	260.000	429.000	8.036	321,8	382,8	759
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	4,05 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
17	500048	Bún khô HH	19,08 gam	kg	3,3	30.000	99.000	10.979	188,1	18,8	2.514,3
18	500051	Cáy làm sạch	17,34 gam	kg	3	110.000	330.000	2.795	564,6	52,8	-
19	500054	Rau cải ngọt	30,06 gam	kg	5,2	15.000	78.000	338	72,8	5,2	-
20	500055	Con ghe biển làm sạch	5,78 gam	kg	1	52.000	52.000	172	38,1	2,2	-
21	500063	Hành củ tái	1,16 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							3.198.500	108.478	4.483	4.047	13.455
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
Động vật	Thực vật	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%	605	22,7	23,5	75,6	
69%	31%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					627 kcal	25,9	23,4	77,8	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						103,7%	114,3%	99,5%	102,9%



Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)		104 kcal	211 kcal	311 kcal
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		16,6%	33,7%	49,8%
Chi phí thực phẩm	3.198.500 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.488 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	12 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP



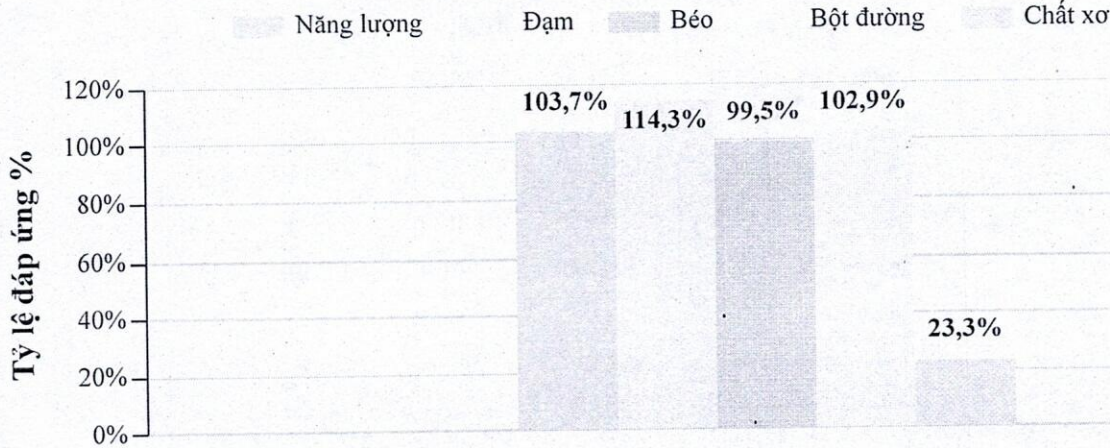
Phạm Thị Huyền

Đuyệt

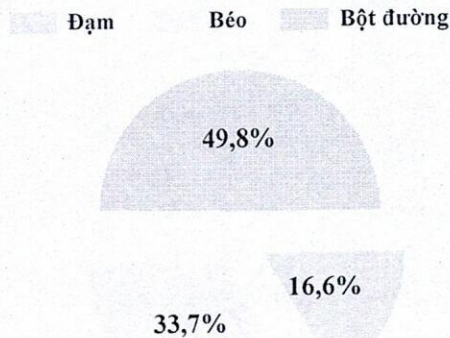
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

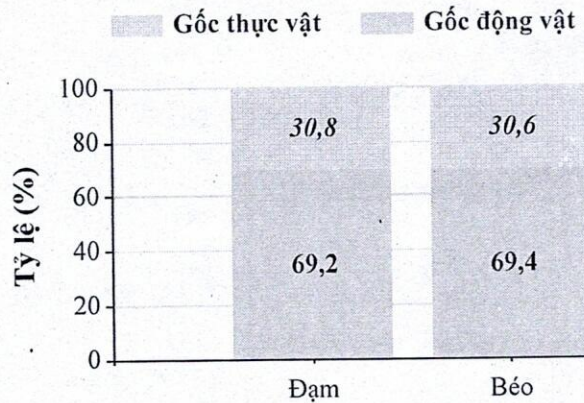
Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GỐC THỰC PHẨM



BẢNG TÍNH KHẤU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Số suất ăn: 463

Ngày: 30 tháng 3 năm 2026



Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ ; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Cháo sườn khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2014	Khoai tây	9,94 gam	kg	4,6	17.000	78.200	3.682	80	-	840,4
2	4038	Hành lá	0,86 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
3	4082	Rau mùi tàu	0,86 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
4	5044	Quả thanh long	78,83 gam	kg	36,5	22.000	803.000	14.600	474,5	-	3.175,5
5	7053	Sườn lợn (cả xương)	34,77 gam	kg	16,1	100.000	1.610.000	12.946	1.239,2	886,1	-
6	7084	Thịt lợn, nạc vai	26,03 gam	kg	12,05	140.000	1.687.000	18.196	2.554,6	891,7	-
7	9004	Trứng vịt	39,52 gam	kg	18,3	60.000	1.098.000	27.634	2.093,5	1.932,5	467
8	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,73 gam	lít	0,8	68.000	54.400	278	40,5	0,1	28,8
10	13034	Hạt nêm	1,73 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
11	13039	Bột canh	1,73 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	105,83 gam	kg	49	20.000	980.000	168.560	3.871	490	37.191
13	500018	Dầu đậu nành Simply	4,97 gam	lít	2,3	57.000	131.100	20.700	-	2.300	-
14	500019	Mỡ lợn sống	3,89 gam	kg	1,8	70.000	126.000	11.340	-	1.260	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	12,96 gam	kg	6	260.000	1.560.000	29.220	1.170	1.392	2.760
16	500054	Rau cải ngọt	29,16 gam	kg	13,5	15.000	202.500	878	189	13,5	-
17	500055	Con ghẹ biển làm sạch	5,4 gam	kg	2,5	52.000	130.000	431	95,2	5,6	-
18	500063	Hành củ tái	0,86 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
TỔNG CỘNG							8.565.500	310.351	11.945	9.188	44.762
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		50%			615	23,1	20,5	84,6	
60%	40%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					670 kcal	25,8	19,8	96,7	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						109,0%	111,9%	96,8%	114,3%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						103 kcal	179 kcal	387 kcal	
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						15,4%	26,7%	57,8%	
Chi phí thực phẩm		8.565.500 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.500 VND	Chênh lệch			



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-
-----------------------	---	----------------------------	------------	---

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Nguyễn Lương Thị Lệ P:L:G đảm Bảo

NGƯỜI LẬP

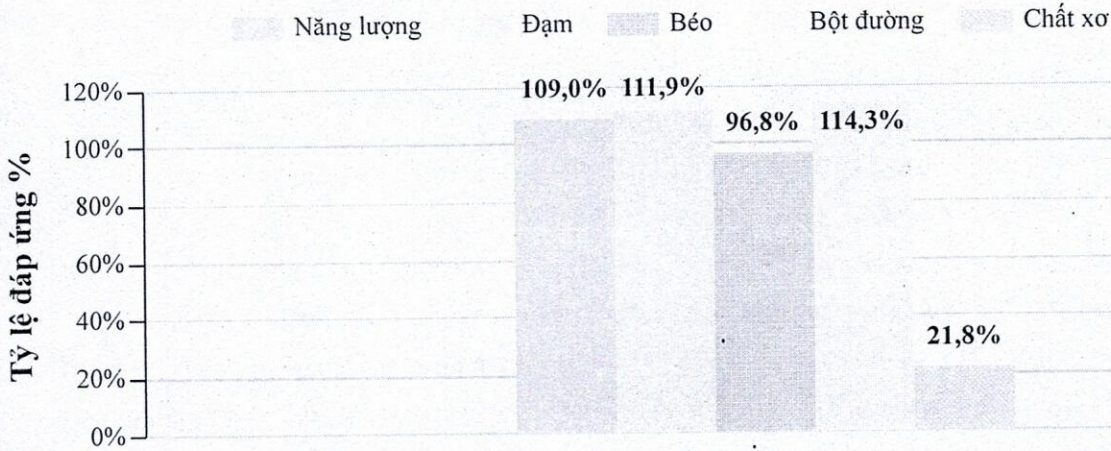
Đuyệt

Phạm Thị Huyền

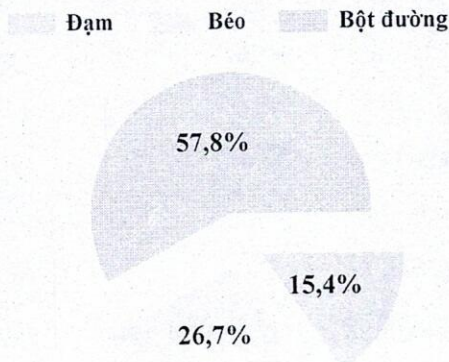
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GỐC THỰC PHẨM

